

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2020/HN-ST
Ngày: 06-11-2020
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Út
2. Ông Nguyễn Hữu Phước

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 06 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 299/2020/TLST-HN, ngày 05 tháng 10 năm 2020. Về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2020/QĐXXST-HN ngày 20 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Bị đơn: Ông Võ Văn P, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà với ông Võ Văn P do mai mối và được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân năm 1992, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nữ trang cưới không có.

Thời gian đầu vợ chồng bà sống với nhau hạnh phúc, đến khoảng cuối năm 1992 sau khi bà sinh con thì xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi, khoảng thời gian chín năm nay thì ông P có quen với người phụ nữ khác, ông P thường kêu bà đưa tiền và tài sản để ông sử dụng riêng, không đưa thì bà bị ông P đánh đập, nhiều lần bà có nhờ địa phương giải quyết nhưng ông P vẫn không thay đổi. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân nhiều năm không

hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn lại với nhau được nữa; nay về quan hệ hôn nhân bà T yêu cầu Tòa án công nhận bà với ông P không phải là vợ chồng.

- *Về con chung*: Tên Võ Thị Yến N, sinh 1992 đã trưởng thành, bà T không đặt ra yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Bà và ông P tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà T xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Võ Văn P trình bày: Ông với bà T do mai mối và được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân năm 1992, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nữ trang cưới không có. Sau khi cưới vợ chồng ông sống với nhau hạnh phúc được khoảng một đến hai năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T ghen tuông dẫn đến vợ chồng thường hay cự cãi, từ đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm và đã ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay. Nay về quan hệ hôn nhân ông đồng ý theo yêu cầu của bà T, yêu cầu Tòa án công nhận ông với bà T không phải là vợ chồng.

- *Về con chung*: Tên Võ Thị Yến N, sinh 1992 đã trưởng thành, ông P không đặt ra yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Ông với bà T tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: Ông P xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn, ông Võ Văn P là bị đơn; tất cả vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ. Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông P đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân năm 1992, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự tình tiết các bên đương sự thừa nhận là tình tiết không cần phải chứng minh. Tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*” và “*Trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật này...*”. Tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-

VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình cũng quy định : *“Trường hợp nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ...”*. Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử có đầy đủ căn cứ xác định hôn nhân giữa bà T với ông P là không hợp pháp. Nay bà T và ông P yêu cầu Tòa án công nhận bà T và ông P không phải là vợ chồng là phù hợp với quy định của pháp luật được chấp nhận.

[2] Về con chung: Bà T và ông P đều thừa nhận Võ Thị Yến N, sinh 1992 là con chung của vợ chồng. N đã trưởng Thành, bà T và ông P không yêu cầu giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Bà T và ông P tự thỏa thuận, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà T và ông P xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân theo quy định của pháp luật.

Ông P không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9 và 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T với ông Võ Văn P là vợ chồng.

- Về con chung: Tên Võ Thị Yến N sinh 1992 đã trưởng Thành; bà T và ông P không yêu cầu giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn P không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn P không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2020/0003586 nộp ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C thu, do đó bà T không phải nộp.

Ông Võ Văn P không phải chịu án phí.

“Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện Càng Long;
- Chi cục THADS;
- UBND xã Đ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Thanh